

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 21-11-2018

V/v: *Ly hôn,
tranh chấp nuôi con chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Học

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Hồng

2. Bà Trương Thị Ngọc Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan– Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 284/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Kim T, sinh năm 1986;

- *Bị đơn:* Anh Võ Thanh H, sinh năm 1986;

Cùng nơi cư trú: Tổ 09, ấp 01, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Ông Huỳnh Hữu N, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: tổ 11, ấp 02, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước;

Bà Đặng Thị Kim H, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: ấp 02, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước;

Ông Đặng Quốc C, sinh năm 1986;

Nơi cư trú: tổ 02, ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 6 năm 2018, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Kim T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Võ Thanh H tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh T theo giấy đăng ký kết hôn số 15/KH, quyển số 01/2006 ngày 26/6/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại ấp 1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước và hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H không lo làm ăn mà thường xuyên bài bạc nên thường xuyên cãi vả lẫn nhau và đánh đập chị; tháng 10 năm 2017 anh H còn ngoại tình, quan hệ với người phụ nữ khác. Nay chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài nên chị T yêu cầu ly hôn với anh H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống chị T và anh H có hai con chung tên Võ Thị Ngọc H, sinh ngày 30/8/2006 và Võ Minh H1, sinh ngày 05/10/2013; tại đơn khởi kiện chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung nhưng quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Võ Minh H1 và giao con chung Võ Thị Ngọc H cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị T làm công việc buôn bán gà thịt tại chợ xã T, huyện H, thu nhập ổn định 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Quá trình vợ chồng sinh sống trên căn nhà do cha mẹ chị T bỏ tiền ra xây và đất do cha mẹ anh H cho xây nhà trên đất, hiện quyền sử dụng đất vẫn đứng tên cha mẹ anh H nên yêu cầu để chị T và anh H và cha mẹ chị T và cha mẹ anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng có vay của ông Huỳnh Hữu N số tiền 30.000.000 đồng, ông Đặng Quốc C 70.000.000 đồng, bà Đặng Thị Kim H 55.000.000 đồng, hiện nay đã thanh toán được cho ông N và ông C, còn nợ bà H để vợ chồng thỏa thuận với những người cho vay nợ; vợ chồng có cho bà H2 vay 100.000.000 đồng, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Võ Thanh H trình bày:

Anh H thống nhất như trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay anh H đồng ý ly hôn như yêu cầu của chị T vì xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Thống nhất như chị T trình bày hai vợ chồng có hai con chung tên Võ Thị Ngọc H, sinh ngày 30/8/2006 và Võ Minh H1, sinh ngày 05/10/2013; nay ly hôn anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Khi ly thân chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống, hiện hai con chung đang do bà nội các cháu trực tiếp nuôi dưỡng; anh H buôn bán gà và bán cửa hàng ăn uống thu nhập ổn định từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh H thống nhất như chị T trình bày và không yêu cầu tòa án giải quyết, để vợ chồng và cha mẹ hai bên tự giải quyết.

Về nợ chung: Anh H cũng thống nhất vợ chồng có vay của ông Huỳnh Hữu N số tiền 30.000.000 đồng, ông Đặng Quốc C 70.000.000 đồng, bà Đặng Thị Kim H 55.000.000 đồng, hiện nay đã thanh toán được cho ông N và ông C, còn nợ bà H để vợ chồng thỏa thuận với những người cho vay nợ; vợ chồng có cho bà H2 vay 100.000.000 đồng, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Quá trình giải quyết vụ án bà Đặng Thị Kim H trình bày:

Quá trình vợ chồng H, T chung sống có vay của bà số tiền 55.000.000 đồng để làm ăn; nay vợ chồng H, T ly hôn bà không yêu cầu tòa án giải quyết để bà và anh H, chị T tự giải quyết với nhau. Bà H yêu cầu tòa án hòa giải, xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án ông Đặng Quốc C trình bày:

Quá trình vợ chồng H, T chung sống, ông C có cho vợ chồng H, T vay số tiền 70.000.000 đồng để làm ăn; nay vợ chồng H, T ly hôn ông không yêu cầu giải quyết, để ông và vợ chồng H, T tự giải quyết và yêu cầu hòa giải, xét xử vắng mặt ông.

Quá trình giải quyết vụ án ông Huỳnh Hữu N trình bày:

Quá trình vợ chồng H, T chung sống, ông có cho vợ chồng H, T vay số tiền 30.000.000 đồng để làm ăn; nay vợ chồng H, T ly hôn ông không yêu cầu giải quyết, để ông và vợ chồng H, T tự giải quyết.

Tại phiên tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tiến hành tố tụng đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Hội

đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng theo quy định của pháp luật; các thành phần tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào các lời khai, tranh luận tại phiên tòa. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, đã được địa phương xác nhận và anh, chị đã ly thân nhau, không ai còn quan tâm đến ai; chị T yêu cầu ly hôn và anh H cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Lê Thị Kim T, cho chị T ly hôn với anh Võ Thanh H; về con chung đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; giao con chung Võ Thị Ngọc H, sinh ngày 30/8/2006 cho anh Võ Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung Võ Minh H1, sinh ngày 05/10/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và cũng thể hiện nguyện vọng của con từ 7 tuổi trở lên, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung nhưng anh H không cung cấp được điều kiện để nuôi con chung, tại phiên tòa anh H khai thu nhập từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng/tháng với mức thu nhập này anh H không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng hai con để ổn định, bình thường nên đề nghị giao con chung Võ Minh H1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về nợ chung: vợ chồng khai có nợ bà Đặng Thị Kim H 55.000.000 đồng, ông Huỳnh Hữu N 30.000.000 đồng và ông Đặng Quốc C 70.000.000 đồng; do nguyên đơn, bị đơn và những người cho vay nợ không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết; đối với vợ chồng anh H, chị T cho chị H2 vay 100.000.000 đồng, anh H, chị T không yêu cầu nên cũng đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa chị Lê Thị Kim T vẫn giữ nguyên khởi kiện ban đầu, yêu cầu được ly hôn với anh H; Anh H có nơi cư trú tại ấp 01, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; Căn cứ theo Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Lê Thị Kim T và anh Võ Thanh H sau thời gian tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh T theo giấy đăng ký kết hôn số 15/KH, quyển số 01/2006 ngày 26/6/2006, không có sự ép buộc hay lừa dối nào, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới đúng theo phong tục, tập quán của người Việt Nam, đó là hôn nhân hợp pháp phù hợp

với quy định tại điều 9 và điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và đạo đức xã hội. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T thì anh H không lo làm ăn, cờ bạc và gần đây có quan hệ với phụ nữ khác nhưng anh H cho rằng vợ chồng chỉ bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến thường cãi vã lẫn nhau. Hội đồng xét xử xét thấy: sau khi chị T nộp đơn khởi kiện, tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng các bên không thiện chí đoàn tụ mà chị T quyết định ly hôn với anh H; tại biên bản xác minh ngày 11/10/2018 được ban áp nơi anh H và chị T sinh sống xác nhận trong cuộc sống anh H và chị T thường xuyên mâu thuẫn do anh H không quan tâm gì đến vợ con và có quan hệ với phụ nữ khác bên ngoài, địa phương có can thiệp hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2017 đến nay; nguyên đơn và bị đơn cũng xác nhận hiện nay đã ly thân nhau, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Từ những nhận định trên có đủ cơ sở để xác định mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài nên để ổn định cuộc sống cho các bên và con chung cần thiết cho chị T được ly hôn với anh H và việc ly hôn này cũng được anh H đồng ý.

[3] *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên Võ Thị Ngọc H và Võ Minh H1 chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Võ Minh H1 và giao con chung Võ Thị Ngọc H cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên, anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: xét về điều kiện trực tiếp nuôi con chung, đối với chị T làm công việc buôn bán gà thịt tại chợ T, huyện H thu nhập ổn định 10.000.000đồng/tháng, có xác nhận của Ban quản lý chợ do chị T cung cấp; vì vậy với mức thu nhập này thì chị T đủ điều kiện để trực tiếp nuôi một con chung phát triển, ăn học bình thường. Quá trình giải quyết anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung nhưng Tòa án thông báo số 28/TB-TA ngày 08/10/2018 yêu cầu anh H cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh về điều kiện mọi mặt để đảm bảo việc nuôi con chung nhưng anh H không cung cấp; tại phiên tòa hôm nay anh H cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh điều kiện đảm bảo cho yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung của mình; tại biên bản xác minh ngày 11/10/2018 được Ban áp xác nhận trước đây vợ chồng còn sống chung thì anh H là người đi giao hàng hóa là gà cho những người có nhu cầu sử dụng, thu nhập khoảng 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng nhưng từ khi vợ chồng ly thân không còn thấy anh H làm công việc này. Từ những phân tích trên thì xác định điều kiện thu nhập của anh H không thể đủ điều kiện để anh trực tiếp nuôi cả hai con chung như anh yêu cầu; để đảm bảo sự phát triển bình thường, ổn định về sau cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị T; giao con chung Võ Thị Ngọc H cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung Võ Minh H1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp; hơn nữa, hiện nay cháu H1 còn nhỏ cần được sự trực tiếp chăm sóc của mẹ; cháu H hiện đang được anh H và bà nội cháu trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và nguyện vọng của cháu là muốn ở với anh H nên giao cháu H cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về mức cấp dưỡng: Do các đương sự không yêu cầu về cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung:* Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] *Về nợ chung:* Những người cho vợ chồng anh H, chị T vay gồm: bà Đặng Thị Kim H số tiền 55.000.000 đồng, ông Huỳnh Hữu N số tiền 30.000.000 đồng và ông Đặng Quốc C số tiền 70.000.000 đồng, các ông bà không yêu cầu tòa án giải quyết nên không giải quyết; đối với phần tiền anh H, chị T cho chị H2 vay 100.000.000 đồng, chị T và anh H không yêu cầu nên cũng không giải quyết.

[6] *Về án phí:* Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

[7] *Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:* Tại phiên tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lý nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, điểm a khoản 01 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 82, 83, 84 và Điều 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Kim T; Chị Lê Thị Kim T ly hôn với anh Võ Thanh H.

Giấy đăng ký kết hôn số 15/KH, quyển số 01/2006 ngày 26/6/2006 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật;

2. *Về con chung:* Giao con chung Võ Minh H1, sinh ngày 05/10/2013 cho chị Lê Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung Võ Thị Ngọc H, sinh ngày 30/8/2006 cho anh Võ Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng; Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. *Về tài sản chung:* Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

5. *Về án phí:* Chị Lê Thị Kim T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004793 ngày 02/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

6. *Quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước ;
- VKSND H. H;
- Chi cục THADS H. H;
- Dương sự;
- UBND xã P, huyện B, tỉnh T;
- Lưu: VT,HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
 Nguyễn Đình Học